

CÔNG TY CỔ PHẦN
DINH DƯỠNG NUTRICARE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77 /2024/CV-NU

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2024

V/v Thông báo cập nhật nhãn và tiêu
chuẩn sản phẩm sau công bố theo TT
29/2023/TT-BYT

Kính gửi: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội

Trước tiên, Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare (Nutricare) cảm ơn sự hỗ trợ của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội đối với Công ty trong thời gian qua.

Các sản phẩm của Nutricare đã thực hiện thủ tục tự công bố sản phẩm tại Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội như sau:

Tên sản phẩm	Số TCBSP	Ngày công bố
Thực phẩm bổ sung Nutricare Kidney 1	T26/NUTRICARE/2019	04/12/2019

Căn cứ Khoản 4, Điều 5 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 và Thông tư 29/2023/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Công ty chúng tôi xin phép được thông báo cập nhật nhãn và tiêu chuẩn của sản phẩm trên phù hợp với quy định hiện hành. (Nhãn và tiêu chuẩn sản phẩm cập nhật chi tiết đính kèm).

Các nội dung thông tin trên nhãn (Tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo...) không thay đổi so với nhãn đã công bố.

Nutricare cam kết bảo đảm chất lượng sản phẩm trên như đã công bố.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare xin thông báo đến Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Số: 26/2019/TCSP-NUTRI

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về sản phẩm: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Trụ sở: Số 5, ngõ 9/76, Phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8 khu A- TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 66833368

Fax: 0437858999

E-mail: nutricare82@gmail.com

1. **Tên sản phẩm:** Thực phẩm bổ sung Nutricare Kidney 1

2. **Thành phần cấu tạo**

Béo thực vật (MUFA, PUFA, Tinh chất dầu Olive (0,4%)), Chất xơ hòa tan (Polydextrose), Đạm đậu nành, Fructose, Isomalt (5%), Maltitol (3,2%), Palatinose (3%), Whey protein (Glutamic acid, Arginine, Leucine, Methionine), Maltodextrin, Khoáng chất (Natri, Kali, Canxi, Phot pho, Magie, Sắt, Kẽm, Mangan, Đồng, Iốt, Selen, Crôm, Molybden), Vitamin (Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K1, Vitamin C, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B5, Vitamin B6, Axit Folic, Vitamin B12, Biotin), Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

3. **Chỉ tiêu cảm quan:**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. **Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:**

Thành phần	Đơn vị	Mức tối thiểu trong 100 g
Năng lượng	kcal	358
Chất đạm	g	8,72
Glutamic acid	mg	1120
Leucine	mg	560
Arginine	mg	400
Methionine	mg	96,0
Chất béo	g	21,8
MUFA	mg	8472

PUFA	mg	2592
Carbohydrat	g	22,7
Đường tổng số	g	5,44
Chất xơ (Polydextrose)	g	14,9
Polyols	g	6,48
Vitamin		
Vitamin A	µg	255
Vitamin D3	µg	5,28
Vitamin E	mg	6,56
Vitamin K1	µg	16,3
Vitamin C	mg	75,4
Vitamin B1	µg	910
Vitamin B2	µg	509
Niacin	µg	9060
Axit pantothenic	µg	3021
Vitamin B6	µg	906
Axit folic	µg	156
Vitamin B12	µg	1,06
Biotin	µg	12,8
Khoáng chất		
Natri	mg	81,8
Kali	mg	6,18
Canxi	mg	176
Phốt pho	mg	69,0
Magiê	mg	0,33
Sắt	mg	10,3
Kẽm	mg	8,16
Mangan	µg	658
Đồng	µg	205
I- ốt	µg	113
Selen	µg	15,1
Crôm	µg	6,08
Molypden	µg	8,80

- Hàm lượng vitamin, khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02 Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
-----	--------------	--------	------------

1	<i>Salmonella</i>	/25 g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/g	10
3	<i>Staphylococci</i> dương tính với <i>coagulase</i>	CFU/g	10
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/l pha chuẩn	0,02
		Tương đương mg/kg	0,006
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
4	Asen	mg/kg	0,5
5	Thiếc (Sn) (Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc)	mg/kg	250

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5

5.4. Hàm lượng Melamin:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Hàm lượng Melamine	mg/kg	2,5

5.5. Các chỉ tiêu khác:

- **Dư lượng thuốc thú y:** Phù hợp với Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.

- **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** Phù hợp với Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

6. Lượng dùng khuyến nghị

Trẻ 3 - 6 tuổi: Dùng 2 ly/ngày.

Trẻ trên 6 tuổi và người lớn: Dùng 2 – 3 ly/ngày.

7. Hướng dẫn sử dụng

- Cho từ từ 4 muỗng gạt (tương đương 40 g bột) vào 95 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết.
- Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

8. Đối tượng sử dụng

Phù hợp với người suy thận trước giai đoạn chạy thận cần chế độ ăn giảm protein.

Có thể dùng cho người tiểu đường.

Lưu ý: Không dùng cho trẻ dưới 3 tuổi.

9. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

10. Hạn sử dụng:

Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất, lô sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

11. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Hộp/Lon/Túi: 20 g, 40 g, 200 g, 400 g, 500 g, 900 g, 1 kg, 1,8 kg.
(Đóng gói phù hợp theo thông tư số 21/2014/TT – BKHCN: Thông tư quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

12. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

13. Sản xuất tại: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

Phân phối và tiếp thị bởi NUTRICARE PHARMA

Địa chỉ: Số 9, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018,

Hệ thống thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP,

Hệ thống Quản lý môi trường ISO 14001:2015.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Minh



GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES ^()**

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g Per 100 g	Trong 1 ly (125 ml) Per serving (125 ml)
Năng lượng/Energy	kcal	447	179
Chất đạm/Protein	g	10,9	4,36
Glutamic acid	mg	1400	560
Leucine	mg	700	280
Arginine	mg	500	200
Methionine	mg	120	48,0
Chất béo/Lipid	g	27,3	10,9
MUFA	mg	10590	4236
PUFA	mg	3240	1296
Carbohydrat/Carbohydrate	g	28,4	11,4
Đường tổng số/Total sugars	g	6,80	2,72
Chất xơ hòa tan (Polydextrose)	g	18,6	7,44
Prebiotics (Polydextrose)			
Polysols	g	8,10	3,24
Vitamin/ Vitamins			
Vitamin A	µg	318,7	127,5
Vitamin D3	µg	6,60	2,64
Vitamin E	mg	8,20	3,28
Vitamin K1	µg	20,4	8,16
Vitamin C	mg	94,3	37,7
Vitamin B1	µg	1138	455,2
Vitamin B2	µg	636,8	254,7
Niacin	µg	11325	4530
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	3776	1510
Vitamin B6	µg	1132	452,8
Axit folic/Folic acid	µg	195	78,0
Vitamin B12	µg	1,33	0,53
Biotin	µg	16,0	6,40
Khoáng chất/Minerals			
Natri/Sodium	mg	102,2	40,9
Kali/Potassium	mg	7,73	3,09
Canxi/Calcium	mg	220	88,0
Phot pho/Phosphorus	mg	86,2	34,5
Magiê/Magnesium	mg	0,41	0,17
Sắt/Iron	mg	12,9	5,16
Kẽm/Zinc	mg	10,2	4,08
Mangan/Manganese	µg	823	329
Đồng/Copper	µg	256	102
I-ốt/Iodine	µg	141,5	56,6
Selen/Selenium	µg	18,9	7,56
Crom/Chromium	µg	7,60	3,04
Molybden/Molybdenum	µg	11,0	4,40

* Chế độ ăn giảm Protein cho người suy thận.
(**) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Béo thực vật (MUFA, PUFA, Tinh chất dầu Olive (0,4%)), Chất xơ hòa tan (Polydextrose), Đạm đậu nành, Fructose, Isomalt (5%), Maltitol (3,2%), Palatinose (3%), Whey protein (Glutamic acid, Arginine, Leucine, Methionine), Maltodextrin, Khoáng chất (Natri, Kali, Canxi, Phot pho, Magiê, Sắt, Kẽm, Mangan, Đồng, I-ốt, Selen, Crôm, Molybden), Vitamin (Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K1, Vitamin C, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B5, Vitamin B6, Axit folic, Vitamin B12, Biotin), Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm. Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.
Vegetable fat (MUFA, PUFA, Olive oil extract (0.4%)), Prebiotic (Polydextrose), Soy protein, Fructose, Isomalt (5%), Maltitol (3.2%), Palatinose (3%), Whey protein (Glutamic acid, Arginine, Leucine, Methionine), Maltodextrin, Minerals (Sodium, Potassium, Calcium, Phosphorus, Magnesium, Iron, Zinc, Manganese, Copper, Iodine, Selenium, Chromium, Molybdenum), Vitamins (Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K1, Vitamin C, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B5, Vitamin B6, Folic acid, Vitamin B12, Biotin), Synthetic vanilla flavor. Product contains Milk, Soy protein.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Phù hợp với người suy thận trước giai đoạn chạy thận cần chế độ ăn giảm protein. Có thể dùng cho người tiểu đường. Lưu ý: Không dùng cho trẻ dưới 3 tuổi.
Suitable for chronic kidney disease patients before dialysis who need a nutritional supplement with a low protein diet. Suitable for diabetes patients. Note: Not suitable for children under 3 years old.

LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:

Trẻ 3 - 6 tuổi: Dùng 2 ly/ngày./Children from 3 - 6 years old: Use 2 servings per day.
Trẻ trên 6 tuổi và người lớn: Dùng 2 - 3 ly/ngày./Children over 6 years old and adults: Use 2 - 3 servings per day.

BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.
Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

THƯƠNG NHÃN CHỈ TRÁCH NHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**
VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 024.6683.3368.
Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.
Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Xuất xứ: Việt Nam.
Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.
SỐ CBSP: T26/NUTRICARE/2019
NSX và HSD: Xem trên bao bì.



TU VẤN DINH DƯỠNG
MIỄN BẮC: 1.800.60.11 (Miễn phí)
MIỄN NAM: 028.7300.9888
www.nutricare.com.vn



NutriCare Kidney 1

GIẢM PROTEIN

ÍT NATRI, KALI, PHỐT PHO
giúp cân bằng điện giải
HỆ ĐƯỜNG PALATINOSE, ISOMALT, MALITITOL
giúp kiểm soát đường huyết
ĐẦU OLIVE, MUFA, PUFA
tốt cho tim mạch

Khối lượng tịnh
400 g

KHÔNG LACTOSE
ĐỂ TIÊU HÓA

Product of
NUTRICARE
THỰC PHẨM BỔ SUNG



THỰC PHẨM BỔ SUNG NUTRICARE KIDNEY 1

Nutricare Kidney 1 là sản phẩm dinh dưỡng giảm Protein phù hợp cho chế độ ăn giảm Protein cho người suy thận, ít Natri - Kali - Phot pho giúp cân bằng điện giải, cung cấp đầy đủ năng lượng, vitamin & khoáng chất giúp phục hồi sức khỏe.

GIẢM PROTEIN

Protein thấp giúp giảm Urê máu, giảm tải hoạt động cho thận.

CÂN BẰNG ĐIỆN GIẢI

Ít Natri - Kali - Phot pho giúp cân bằng điện giải, giảm tình trạng tăng huyết áp, phù nề, loãng xương do dư thừa Natri, Kali, Phot pho gây nên. Đặc biệt, công thức pha phù hợp giúp đảm bảo tối thiểu lượng nước cung cấp vào cơ thể.

KIỂM SOÁT ĐƯỜNG HUYẾT

Hệ bột đường **Palatinose, Isomalt, Maltitol** được **EFSA CHÂU ÂU** công nhận có chỉ số đường huyết thấp giúp kiểm soát đường huyết, dùng được cho người tiểu đường.

ĐỂ TIÊU HÓA, TỐT CHO TIM MẠCH

Tinh chất dầu **Olive** cùng **MUFA, PUFA** giúp giảm rối loạn chuyển hóa lipid, giảm tình trạng xơ vữa động mạch, tốt cho tim mạch.
100% chất xơ hòa tan **Polydextrose** và **không đường Lactose** giúp dễ tiêu hóa.

GIẢM THIỂU MÁU, TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE

Giàu dinh dưỡng với **năng lượng cao** và **đầy đủ vitamin & khoáng chất** giúp tăng cường sức khỏe.
Sắt, Axit Folic, Vitamin B12 giúp giảm tình trạng thiếu máu.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:

- Cho từ 4 muỗng gạt (tương đương 40 g bột) vào 95 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50°C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết./Pour 95 ml warm water (approximately 50°C) into the utensils, then add 4 scoops (approximately 40 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved.
- Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 3 giờ./Finish using product reconstituted feeding 3 hours after preparation.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES ^(**)

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g Per 100 g	Trong 1 ly (125 ml) Per serving (125 ml)
Năng lượng/Energy	kcal	447	179
Chất đạm/Protein	g	10,9	4,36
Glutamic acid	mg	1400	560
Leucine	mg	700	280
Arginine	mg	500	200
Methionine	mg	120	48,0
Chất béo/Lipid	g	27,3	10,9
MUFA	mg	10590	4236
PUFA	mg	3240	1296
Carbohydrat/Carbohydrate	g	28,4	11,4
Đường tổng số/Total sugars	g	6,80	2,72
Chất xơ hòa tan (Polydextrose)	g	18,6	7,44
Prebiotics (Polydextrose)			
Polysols	g	8,10	3,24
Vitamin/Vitamins			
Vitamin A	µg	318,7	127,5
Vitamin D3	µg	6,60	2,64
Vitamin E	mg	8,20	3,28
Vitamin K1	µg	20,4	8,16
Vitamin C	mg	94,3	37,7
Vitamin B1	µg	1138	455,2
Vitamin B2	µg	636,8	254,7
Niacin	µg	11325	4530
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	3776	1510
Vitamin B6	µg	1132	452,8
Axit folic/Folic acid	µg	195	78,0
Vitamin B12	µg	1,33	0,53
Biotin	µg	16,0	6,40
Khoáng chất/Minerals			
Natri/Sodium	mg	102,2	40,9
Kali/Potassium	mg	7,73	3,09
Canxi/Calcium	mg	220	88,0
Phốt pho/Phosphorus	mg	86,2	34,5
Magiê/Magnesium	mg	0,41	0,17
Sắt/Iron	mg	12,9	5,16
Kẽm/Zinc	mg	10,2	4,08
Mangan/Manganese	µg	823	329
Đồng/Copper	µg	256	102
I-ốt/Iodine	µg	141,5	56,6
Selen/Selenium	µg	18,9	7,56
Crôm/Chromium	µg	7,60	3,04
Molybden/Molybdenum	µg	11,0	4,40

* Chế độ ăn giảm Protein cho người suy thận.
(**) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Béo thực vật (MUFA, PUFA, Tinh chất dầu Olive (0,4%)), Chất xơ hòa tan (Polydextrose), Đạm đậu nành, Fructose, Isomalt (5%), Maltitol (3,2%), Palatinose (3%), Whey protein (Glutamic acid, Arginine, Leucine, Methionine), Maltodextrin, Khoáng chất (Natri, Kali, Canxi, Phốt pho, Magiê, Sắt, Kẽm, Mangan, Đồng, I-ốt, Selen, Crôm, Molybden), Vitamin (Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K1, Vitamin C, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B5, Vitamin B6, Axit folic, Vitamin B12, Biotin), Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm. Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.
Vegetable fat (MUFA, PUFA, Olive oil extract (0.4%)), Prebiotic (Polydextrose), Soy protein, Fructose, Isomalt (5%), Maltitol (3.2%), Palatinose (3%), Whey protein (Glutamic acid, Arginine, Leucine, Methionine), Maltodextrin, Minerals (Sodium, Potassium, Calcium, Phosphorus, Magnesium, Iron, Zinc, Manganese, Copper, Iodine, Selenium, Chromium, Molybdenum), Vitamins (Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K1, Vitamin C, Vitamin B1, Vitamin B2, Niacin, Pantothenic acid, Vitamin B6, Folic acid, Vitamin B12, Biotin), Synthetic vanilla flavor. Product contains Milk, Soy protein.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Phù hợp với người suy thận trước giai đoạn chạy thận cần chế độ ăn giảm protein. Có thể dùng cho người tiểu đường. Lưu ý: Không dùng cho trẻ dưới 3 tuổi.
Suitable for chronic kidney disease patients before dialysis who need a nutritional supplement with a low protein diet. Suitable for diabetes patients. Note: Not suitable for children under 3 years old.

LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:

Trẻ 3 - 6 tuổi: Dùng 2 ly/ngày./Children from 3 - 6 years old: Use 2 servings per day.
Trẻ trên 6 tuổi và người lớn: Dùng 2 - 3 ly/ngày./Children over 6 years old and adults: Use 2 - 3 servings per day.

BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.
Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

THƯƠNG NHÃN CHIU TRÁCH NHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE
VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 024.6683.3368.
Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.
Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Xuất xứ: Việt Nam.
Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.
SỐ CBSP: T26/NUTRICARE/2019
NSX và HSD: Xem trên bao bì.



TƯ VẤN DINH DƯỠNG
MIỄN BẮC: 1800.60.11 (Miễn phí)
MIỄN NAM: 028.7300.9888
www.nutricare.com.vn



NutriCare Kidney 1

GIẢM PROTEIN



ÍT NATRI, KALI, PHỐT PHO
giúp cân bằng điện giải



HỆ ĐƯỜNG PALATINOSE,
ISOMALT, MALTITOL
giúp kiểm soát đường huyết



ĐẦU OLIVE, MUFA, PUFA
tốt cho tim mạch

Khối lượng tịnh
900 g

KHÔNG LACTOSE
DỄ TIÊU HÓA



Product of
NUTRICARE
THỰC PHẨM BỔ SUNG

THỰC PHẨM BỔ SUNG NUTRICARE KIDNEY 1

Nutricare Kidney 1 là sản phẩm dinh dưỡng giảm Protein phù hợp cho chế độ ăn giảm Protein cho người suy thận, ít Natri - Kali - Phốt pho giúp cân bằng điện giải, cung cấp đầy đủ năng lượng, vitamin & khoáng chất giúp phục hồi sức khỏe.



GIẢM PROTEIN

Protein thấp giúp giảm Urê máu, giảm tải hoạt động cho thận.



CÂN BẰNG ĐIỆN GIẢI

Ít Natri - Kali - Phốt pho giúp cân bằng điện giải, giảm tình trạng tăng huyết áp, phù nề, loãng xương do dư thừa Natri, Kali, Phốt pho gây nên. Đặc biệt, công thức pha phù hợp giúp đảm bảo tối thiểu lượng nước cung cấp vào cơ thể.



KIỂM SOÁT ĐƯỜNG HUYẾT

Hệ bột đường Palatinose, Isomalt, Maltitol được EFSA CHÂU ÂU công nhận có chỉ số đường huyết thấp giúp kiểm soát đường huyết, dùng được cho người tiểu đường.



DỄ TIÊU HÓA, TỐT CHO TIM MẠCH

Tinh chất dầu Olive cùng MUFA, PUFA giúp giảm rối loạn chuyển hóa lipid, giảm tình trạng xơ vữa động mạch, tốt cho tim mạch.
100% chất xơ hòa tan Polydextrose và không đường Lactose giúp dễ tiêu hóa.



GIẢM THIỂU MÁU, TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE

Giàu dinh dưỡng với năng lượng cao và đầy đủ vitamin & khoáng chất giúp tăng cường sức khỏe.
Sắt, Axit Folic, Vitamin B12 giúp giảm tình trạng thiếu máu.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:

- Cho từ từ 4 muỗng gạt (tương đương 40 g bột) vào 95 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50°C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết./Pour 95 ml warm water (approximately 50°C) into the utensils, then add 4 scoops (approximately 40 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved.
 - Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 3 giờ./Finish using product reconstituted feeding 3 hours after preparation.
- Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vụn chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.